

Số: 131 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 12 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài
nguyên nước đối với công trình khai thác nước dưới đất của Công ty
cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tại khu vực Kim Châu,
phường Bình Định, tỉnh Gia Lai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy
định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ
tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 01/GP-UBND
ngày 04/1/2008 và Giấy phép số 65/GP-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh
cấp cho Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định;*

*Theo Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công
ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định ngày 20/10/2025; theo đề nghị của Sở
Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 23/TTr-SNNMT ngày 08/01/2026.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (địa chỉ tại số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - mã số thuế: 4100258955) theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 01/GP-UBND ngày 04/1/2008 và Giấy phép số 65/GP-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh Bình Định cấp với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình khai thác, sử dụng nước: Bãi giếng khoan tại khu vực Kim Châu, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (nay là phường Bình Định, tỉnh Gia Lai).

2. Mục đích và lưu lượng sử dụng nước của công trình: Cấp nước cho nhân dân phường Bình Định và một phần phường Nhơn Hưng (nay là phường An Nhơn Đông). Lưu lượng sử dụng nước của công trình khai thác GĐ1: 1.550 m³/ngày đêm từ ngày 01/9/2017 đến hết ngày 28/11/2017 và GĐ2: 2.900 m³/ngày đêm trong thời gian khai thác từ ngày 29/11/2017 đến hết ngày 28/11/2027.

3. Mục đích và lưu lượng sử dụng nước phải nộp tiền: Mục đích kinh doanh dịch vụ, sản xuất, sinh hoạt. Lưu lượng sử dụng nước của công trình khai thác GĐ1: 1.550 m³/ngày đêm từ ngày 01/09/2017 đến hết ngày 28/11/2017 và

GD2: 2.900 m³/ngày đêm trong thời gian khai thác từ ngày 29/11/2017 đến hết ngày 28/11/2027. Giá tính tiền cấp quyền cho từng mục đích sử dụng: G = 5.000 đồng/m³. (Giá tại thời điểm nộp hồ sơ ngày 30/12/2025, tính cho khai thác nước mục đích sinh hoạt).

5. Số tiền phải nộp 01 ngày với mục đích sinh hoạt: 17.933 đồng

6. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền:

6.1. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền với mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ: 3.740 ngày.

6.2. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền với mục đích sinh hoạt: 881 ngày.

7. Ưu đãi giảm tiền cấp quyền: Không

8. Tổng số tiền phải nộp: 128.620.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

8.1. Số tiền nộp cho mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ từ ngày 01/09/2017 đến hết ngày 28/11/2027 (theo Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh) là 112.821.000 đồng, phân ra như sau:

- Số tiền phải nộp năm 2017, năm 2018 và năm 2019 là 24.724.000 đồng.

- Số tiền phải nộp hằng năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2026) là: 11.138.000 đồng/năm.

- Số tiền phải nộp năm cuối (năm 2027) là: 10.131.000 đồng.

8.2. Số tiền nộp cho mục đích sinh hoạt cho nhân dân và cơ quan hành chính sự nghiệp từ ngày 01/07/2025 đến hết ngày 28/11/2027 là 15.799.000 đồng, phân ra như sau:

- Số tiền phải nộp năm đầu là năm 2025 (từ 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025) là 3.300.000 đồng.

- Số tiền phải nộp hàng năm tiếp theo (năm 2026) là: 6.545.000 đồng.

- Số tiền phải nộp năm cuối cùng năm 2027 (từ ngày 01/01/2027 đến ngày 28/11/2027) là: 5.954.000 đồng.

9. Phương án nộp tiền: Nộp theo năm (theo phụ lục đính kèm).

10. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền thực hiện theo Thông báo của Thuế tỉnh Gia Lai.

Điều 2.

1. Thuế tỉnh Gia Lai có trách nhiệm ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và gửi đến Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định; tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành.

2. Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định có trách nhiệm nộp tiền đúng theo quy định tại Điều 1 của Quyết định này khi có thông báo Thuế tỉnh Gia Lai và gửi bản sao biên lai nộp tiền đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, quản lý; đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc

kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp phát hiện kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp thì sẽ truy thu và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế tỉnh Gia Lai, Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, N1, 4.

[Signature]



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC CHO MỤC
ĐÍCH SẢN XUẤT, KINH DOANH DỊCH VỤ VÀ SINH HOẠT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

STT (năm)	Theo Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ (01/9/2017 đến hết ngày 28/11/2027) (Đồng) (1)	Phát sinh mục đích sử dụng nước phải nộp tiền. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho mục đích sinh hoạt (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 28/11/2027) (Đồng) (2)	Tổng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước nộp hàng năm (từ 2017 đến 2027) (Đồng) (3)=(1)+(2)
2017	2.448.000	-	2.448.000
2018	11.138.000	-	11.138.000
2019	11.138.000	-	11.138.000
2020	11.138.000	-	11.138.000
2021	11.138.000	-	11.138.000
2022	11.138.000	-	11.138.000
2023	11.138.000	-	11.138.000
2024	11.138.000	-	11.138.000
2025	11.138.000	3.300.000	14.438.000
2026	11.138.000	6.545.000	17.683.000
2027	10.131.000	5.954.000	16.085.000
Tổng	112.821.000	15.799.000	128.620.000